

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

Chủ tịch Công ty

Bà Phan Thị Huệ

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên
Ông Kim Dong Ju	Thành viên
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Uông Tiến Thịnh	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Uông Tiến Thịnh	Trưởng Ủy ban
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hảo	Giám đốc Tài chính-Kế toán /Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Giám đốc nhân sự

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lee Eun Hong Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”), và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được soát xét bởi Công ty kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2019, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9750
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.814.384.991.338	1.607.718.662.595
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	208.749.346.230	218.257.908.201
111	Tiền		34.749.346.230	44.257.908.201
112	Các khoản tương đương tiền		174.000.000.000	174.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		213.360.000.000	213.360.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	213.360.000.000	213.360.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		348.480.246.426	263.857.010.579
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	418.754.175.805	335.595.310.116
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.772.892.667	2.117.675.641
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.850.301.999	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	17.477.381.351	15.449.628.719
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(91.374.505.396)	(91.155.905.896)
140	Hàng tồn kho	8	994.642.242.553	889.948.399.017
141	Hàng tồn kho		1.027.585.936.593	913.654.199.619
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.943.694.040)	(23.705.800.602)
150	Tài sản ngắn hạn khác		49.153.156.129	22.295.344.798
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.461.592.143	5.394.255.997
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	39.691.563.986	16.901.088.801

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.218.947.434.285	1.275.931.663.713
220	Tài sản cố định		919.160.519.179	970.324.526.235
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	615.010.720.226	644.634.990.967
222	Nguyên giá		1.270.451.965.290	1.269.022.305.511
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(655.441.245.064)	(624.387.314.544)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	234.238.645.287	254.294.715.721
225	Nguyên giá		355.895.292.582	354.960.494.449
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.656.647.295)	(100.665.778.728)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	69.911.153.666	71.394.819.547
228	Nguyên giá		101.073.169.105	101.073.169.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.162.015.439)	(29.678.349.558)
230	Bất động sản đầu tư		2.627.388.743	4.627.241.774
231	Nguyên giá		2.807.585.760	4.880.731.674
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(180.197.017)	(253.489.900)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.043.585.033	5.930.410.494
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.043.585.033	5.930.410.494
250	Đầu tư tài chính dài hạn		178.334.571.727	181.441.374.396
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	141.375.000.000	141.375.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	34.832.907.960	34.832.907.960
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.827.050.000	5.827.050.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.700.386.233)	(593.583.564)
260	Tài sản dài hạn khác		114.781.369.603	113.608.110.814
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	97.233.127.822	100.704.044.498
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	17.548.241.781	12.904.066.316
270	TỔNG TÀI SẢN		3.033.332.425.623	2.883.650.326.308

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.629.045.555.399	1.492.180.587.390
310	Nợ ngắn hạn		1.527.456.523.160	1.326.001.161.343
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	300.765.610.156	185.207.721.271
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	38.707.543.069	31.767.236.550
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	23.617.506.089	7.057.856.287
314	Phải trả người lao động		105.945.650.725	139.256.512.421
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.146.312.877	6.967.507.115
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	57.902.790.186	16.078.102.443
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	904.206.982.350	877.053.620.544
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	91.164.127.708	62.612.604.712
330	Nợ dài hạn		101.589.032.239	166.179.426.047
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	17.950.560.000	18.221.838.680
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b), 16(c)	58.420.394.440	123.333.065.617
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.218.077.799	24.624.521.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.404.286.870.224	1.391.469.738.918
410	Vốn chủ sở hữu		1.404.286.870.224	1.391.469.738.918
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	580.169.180.000	580.169.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		580.169.180.000	580.169.180.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	393.840.927.457	337.305.606.369
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	66.483.765.552	55.697.449.031
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	347.012.912.215	401.517.418.518
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		232.337.069.746	165.117.382.685
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		114.675.842.469	236.400.035.833
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.033.332.425.623	2.883.650.326.308



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng




Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.719.599.435.759	1.751.265.339.479
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(154.374.800)	(80.880.200)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.719.445.060.959	1.751.184.459.279
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.422.899.436.222)	(1.482.968.659.536)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.545.624.737	268.215.799.743
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.783.845.884	39.125.337.577
22	Chi phí tài chính	(34.764.540.860)	(34.686.737.098)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.197.236.582)	(27.070.765.410)
25	Chi phí bán hàng	(70.156.188.638)	(60.025.608.309)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.423.060.734)	(70.507.211.299)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	141.985.680.389	142.121.580.614
31	Thu nhập khác	745.866.552	2.895.328.920
32	Chi phí khác	(44.963.748)	(502.148.201)
40	Lợi nhuận khác	700.902.804	2.393.180.719
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.686.583.193	144.514.761.333
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(32.654.916.189)	(18.389.123.218)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.644.175.465	(6.215.424.909)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	114.675.842.469	119.910.213.206


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.686.583.193	144.514.761.333
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	59.309.665.500	56.065.030.776
03	Các khoản dự phòng	13.156.851.656	629.137.101
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.919.084.965	3.192.885.237
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.798.249.828)	(31.918.498.381)
06	Chi phí lãi vay	17.197.236.582	27.070.765.410
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	221.471.172.068	199.554.081.476
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(106.494.545.605)	13.097.352.581
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(113.938.511.974)	107.861.700.371
11	Tăng các khoản phải trả	88.486.642.731	19.876.202.449
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(596.419.470)	3.475.980.386
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.575.754.146)	(27.614.587.769)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.013.094.455)	(32.792.206.290)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.921.000	143.067.941
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.839.347.567)	(45.194.681.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	51.532.062.582	238.406.909.536
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.193.297.815)	(60.939.790.592)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	624.181.817	21.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	16.944.478.945
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.004.196.105	31.563.793.406
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.435.080.107	(12.410.518.241)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	1.296.525.652.947	1.259.724.178.938
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.310.471.282.600)	(1.421.912.007.916)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(24.538.316.339)	(22.714.746.040)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(28.953.830.750)	(27.060.682.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(67.437.776.742)	(211.963.257.368)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9.470.634.053)	14.033.133.927
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 218.257.908.201	164.540.076.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(37.927.918)	(42.976.494)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 208.749.346.230	178.530.233.782

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 số 0301446221 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán TCM.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,45	20,45

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 7.329 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.364 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá ba năm.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản thu nhập được hưởng từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, lãi do chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	891.281.590	509.637.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.858.064.640	43.748.270.735
Các khoản tương đương tiền (*)	174.000.000.000	174.000.000.000
	<u>208.749.346.230</u>	<u>218.257.908.201</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>213.360.000.000</u>	<u>213.360.000.000</u>	<u>213.360.000.000</u>	<u>213.360.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con	141.375.000.000		(208.726.208)	141.375.000.000		(205.726.208)
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	(*)	-	14.055.000.000	(*)	-
Công ty TNHH TC Tower	127.320.000.000	(*)	(208.726.208)	127.320.000.000	(*)	(205.726.208)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết	34.832.907.960		(3.083.887.135)	34.832.907.960		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	(*)	(70.768.002)	1.665.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	(*)	(1.890.996.573)	8.700.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (**)	24.467.907.960	23.345.785.400	(1.122.122.560)	24.467.907.960	25.908.127.700	-
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.827.050.000		(407.772.890)	5.827.050.000		(387.857.356)
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	203.175.000	-	125.000.000	241.500.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	(143.901.639)	1.576.000.000	(*)	(145.200.381)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	1.540.500.000	-	793.000.000	1.706.250.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	(*)	(263.871.251)	883.450.000	(*)	(242.656.975)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	4.057.578.700	-	2.449.600.000	4.557.715.800	-
	182.034.957.960		(3.700.386.233)	182.034.957.960		(593.583.564)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Hanesbrands Inc	75.140.000.000	-
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	63.791.437.251
Sanmar Corporation	59.197.936.928	13.917.783.149
Kmart Corporation	37.043.879.892	37.043.879.892
Eddie Bauer LLC	31.835.489.526	86.159.798.429
Khác	90.207.446.440	85.051.528.468
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	61.537.985.768	49.630.882.927
	<u>418.754.175.805</u>	<u>335.595.310.116</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.591.965.500)
Ký quỹ, ký cược	165.500.000	-	93.200.000	-
Các khoản khác	2.526.410.931	(183.906.068)	2.566.891.199	(183.906.068)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.974.905.420	-	9.978.972.520	-
	<u>17.477.381.351</u>	<u>(2.994.471.068)</u>	<u>15.449.628.719</u>	<u>(2.775.871.568)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.226.490.534	-	(7.226.490.534)	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	100.835.317.143	16.687.302.281	(84.148.014.862)	
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	10.181.025.768	(53.610.411.483)	Trên 1 năm
Kmart Corporation	37.043.879.892	6.506.276.513	(30.537.603.379)	Trên 1 năm
	<u>108.061.807.677</u>	<u>16.687.302.281</u>	<u>(91.374.505.396)</u>	
	Tại ngày 31.12.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.226.490.534	218.599.500	(7.007.891.034)	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	218.599.500	(2.775.871.568)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	100.835.317.143	16.687.302.281	(84.148.014.862)	
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	10.181.025.768	(53.610.411.483)	Trên 1 năm
Kmart Corporation	37.043.879.892	6.506.276.513	(30.537.603.379)	Trên 1 năm
	<u>108.061.807.677</u>	<u>16.905.901.781</u>	<u>(91.155.905.896)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	551.835.559.371	(32.943.694.040)	485.730.810.673	(23.705.800.602)
Chi phí SXKD dở dang	208.124.410.495	-	211.594.623.913	-
Nguyên vật liệu	193.015.421.013	-	151.884.914.635	-
Hàng đang đi trên đường	42.430.676.339	-	47.701.353.031	-
Hàng gửi đi bán	28.631.248.529	-	12.870.345.975	-
Công cụ, dụng cụ	3.529.443.972	-	3.803.630.682	-
Hàng hóa	19.176.874	-	68.520.710	-
	<u>1.027.585.936.593</u>	<u>(32.943.694.040)</u>	<u>913.654.199.619</u>	<u>(23.705.800.602)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.705.800.602	20.606.823.645
Tăng dự phòng	9.237.893.438	3.098.976.957
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.943.694.040</u>	<u>23.705.800.602</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.519.295.167	1.701.702.292
Khác	3.942.296.976	3.692.553.705
	<u>9.461.592.143</u>	<u>5.394.255.997</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuê đất	93.859.650.701	95.201.486.459
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.839.778.061	4.613.521.894
Khác	533.699.060	889.036.145
	<u>97.233.127.822</u>	<u>100.704.044.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN****9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	106.098.300.495	114.702.255.592
Tăng	15.078.960.178	26.716.397.678
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.482.540.708)	(35.320.352.775)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>106.694.719.965</u>	<u>106.098.300.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	459.306.074.807	614.772.488.660	26.110.383.594	23.417.823.887	145.415.534.563	1.269.022.305.511
Mua trong năm	-	-	-	571.374.500	560.000.000	1.131.374.500
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.116.038.667	39.060.570	2.037.171.315	436.502.802	1.120.000.000	4.748.773.354
Chuyển từ bất động sản đầu tư Thanh lý, nhượng bán	2.073.145.914 (140.909.091)	- (5.889.367.186)	- (459.499.712)	-	- (33.858.000)	2.073.145.914 (6.523.633.989)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	462.354.350.297	608.922.182.044	27.688.055.197	24.425.701.189	147.061.676.563	1.270.451.965.290
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	140.030.171.491	364.149.868.679	15.947.072.177	12.500.442.400	91.759.759.797	624.387.314.544
Khấu hao trong kỳ	5.665.774.396	23.307.173.196	1.192.448.802	1.441.956.796	5.171.267.075	36.778.620.265
Chuyển từ bất động sản đầu tư Thanh lý, nhượng bán	129.803.670 (140.439.395)	- (5.220.696.308)	- (459.499.712)	-	- (33.858.000)	129.803.670 (5.854.493.415)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	145.685.310.162	382.236.345.567	16.680.021.267	13.942.399.196	96.897.168.872	655.441.245.064
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	319.275.903.316	250.622.619.981	10.163.311.417	10.917.381.487	53.655.774.766	644.634.990.967
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	316.669.040.135	226.685.836.477	11.008.033.930	10.483.301.993	50.164.507.691	615.010.720.226

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 256 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 266 tỉ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 241 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 242 tỉ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc
thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 354.960.494.449

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản
dở dang (Thuyết minh 11) 934.798.133

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 355.895.292.582

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 100.665.778.728

Khấu hao trong kỳ 20.990.868.567

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 121.656.647.295

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 254.294.715.721

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 234.238.645.287

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020	74.334.416.604	5.352.549.047	21.386.203.454	101.073.169.105
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.908.476.341	5.352.549.047	12.417.324.170	29.678.349.558
Khấu hao trong kỳ	216.244.977	-	1.267.420.904	1.483.665.881
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.124.721.318	5.352.549.047	13.684.745.074	31.162.015.439
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	62.425.940.263	-	8.968.879.284	71.394.819.547
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	62.209.695.286	-	7.701.458.380	69.911.153.666

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8,1 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,2 tỉ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10,6 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,2 tỉ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	3.202.534.544	4.960.393.247
Nhà cửa, vật kiến trúc	85.909.091	493.304.000
Khác	755.141.398	476.713.247
	4.043.585.033	5.930.410.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.930.410.494	29.206.467.311
Mua sắm	3.796.746.026	71.706.170.963
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(934.798.133)	(62.264.565.027)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.748.773.354)	(30.707.835.362)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(545.220.000)
Khác	-	(1.464.607.391)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.043.585.033</u>	<u>5.930.410.494</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Kukil Việt Nam	38.515.886.640	38.515.886.640	2.852.244.965	2.852.244.965
Khác	259.572.873.657	259.572.873.657	178.796.864.238	178.796.864.238
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.676.849.859	2.676.849.859	3.558.612.068	3.558.612.068
	<u>300.765.610.156</u>	<u>300.765.610.156</u>	<u>185.207.721.271</u>	<u>185.207.721.271</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	6.655.201.757	9.392.665.705
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Minh	5.135.541.714	2.174.435.296
Khác	17.203.220.136	20.172.267.335
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.713.579.462	27.868.214
	<u>38.707.543.069</u>	<u>31.767.236.550</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Số đã cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	16.901.088.801	76.469.749.008	(31.033.157.660)	(22.646.116.163)	39.691.563.986
b) Phải nộp					
Thuế thu TNDN – hiện hành	5.577.062.705	32.654.916.189	(16.013.094.455)	-	22.218.884.439
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.103.677	12.058.789.099	(12.079.335.267)	-	1.395.557.509
Thuế GTGT	-	22.646.116.163	-	(22.646.116.163)	-
Thuế khác	64.689.905	4.600.415.728	(4.662.041.492)	-	3.064.141
	7.057.856.287	71.960.237.179	(32.754.471.214)	(22.646.116.163)	23.617.506.089

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả	40.674.853.985	128.923.135
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.735.232.400	2.657.961.420
Nhận ký quỹ, ký cược	8.436.928.350	9.092.064.850
Khác	6.055.775.451	4.199.153.038
	<u>57.902.790.186</u>	<u>16.078.102.443</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	74.560.000	345.838.680
	<u>17.950.560.000</u>	<u>18.221.838.680</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (**)	644.053.094.258	1.296.525.652.947	(1.227.334.084.618)	(221.644.496)	713.023.018.091
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	297.198.639.569	683.268.667.687	(587.756.054.732)	(558.994.125)	392.152.258.399
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	68.231.784.240	140.073.307.917	(177.204.447.112)	185.826.055	31.286.471.100
Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	63.192.770.940	75.419.712.211	(82.459.932.101)	177.933.205	56.330.484.255
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	211.275.702.189	381.952.103.842	(359.947.592.063)	(26.409.631)	233.253.804.337
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB Bank") - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.154.197.320	15.811.861.290	(19.966.058.610)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	39.734.032.672	41.176.048.026	(37.701.984.646)	47.849.280	43.255.945.332
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	49.076.632.674	23.929.037.467	(24.538.316.339)	115.305.270	48.582.659.072
Khác (*)	144.189.860.940	706.100.605.502	(751.535.818.838)	590.712.251	99.345.359.855
	<u>877.053.620.544</u>	<u>2.067.731.343.942</u>	<u>(2.041.110.204.441)</u>	<u>532.222.305</u>	<u>904.206.982.350</u>

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn	Tăng VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 1.1.2020 VND
Vay ngân hàng (**)	-	(41.176.048.026)	59.379.093	60.790.554.150	
Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	(33.552.000.000)	-	33.552.000.000	
BIDV - Chi nhánh Học Môn	-	(7.624.048.026)	59.379.093	27.238.554.150	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 16(c))	-	(23.929.037.467)	133.035.223	62.542.511.467	
				<u>123.333.065.617</u>	
					<u>58.420.394.440</u>

(c) Nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND
Dưới 1 năm	49.860.946.959	1.278.287.887	50.565.570.511	1.488.937.837
Từ 1 - 5 năm	42.045.371.537	3.298.862.314	70.392.101.970	7.849.590.503
	<u>91.906.318.496</u>	<u>4.577.150.201</u>	<u>120.957.672.481</u>	<u>9.338.528.340</u>
				<u>111.619.144.141</u>
				<u>49.076.632.674</u>
				<u>62.542.511.467</u>

Nợ thuế tài chính liên quan đến việc thuê máy móc, thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chịu lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay. Các khoản nợ gốc sẽ được trả nhiều lần kể từ ngày góp vốn đầu tiên. Khi hết hạn hợp đồng thuê, Công ty có quyền mua lại tài sản thuê theo giá bán quy định trên từng hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay và nợ thuế tài chính nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư nợ và thuê tài chính của Công ty bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
Dài hạn			
Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh 0008/ĐTDA/15CD	140.202.000.000 Đồng	6 năm	TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn 01/2016/93435/HĐTĐ	83.231.000.000 Đồng	7 năm	Hàng tồn kho
01/2017/93435/HĐTĐ	2.497.000 Đô la Mỹ	5 năm	và TSCĐ
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
72.15.04/CTTC	275.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.01/CTTC	382.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.02/CTTC	239.760 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.03/CTTC	49.880.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
72.16.04/CTTC	510.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.05/CTTC	348.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.06/CTTC	112.480 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.08/CTTC	72.000 Frãng Thụy Sĩ	5 năm	TSCĐ
72.16.10/CTTC	313.968 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.11/CTTC	1.138.564 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.12/CTTC	523.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.17.03/CTTC	60.000.000.000 Đồng	4 năm	TSCĐ
87.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
87.17.07/CTTC	240.000 Đô la Mỹ	2 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.789.686.817	11.670.975.607
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.758.554.964	1.233.090.709
	<u>17.548.241.781</u>	<u>12.904.066.316</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.904.066.316	22.497.097.401
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	4.644.175.465	(9.593.031.085)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.548.241.781</u>	<u>12.904.066.316</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	58.016.918	-	58.016.918	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.016.918	-	58.016.918	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	-	(100.450)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.916.468	-	57.916.468	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	25.092.627	43,25	25.092.627	43,25
Khác	32.823.841	56,58	32.823.841	56,58
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,17	100.450	0,17
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.016.918	100	58.016.918	100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	258.564.785.003	42.740.843.324	360.618.059.380	1.221.004.322.707
Vốn tăng trong năm	37.868.630.000	-	-	-	-	-	37.868.630.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	236.400.035.833	236.400.035.833
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78.740.821.366	12.956.605.707	(130.567.244.195)	(38.869.817.122)
Chia cổ tức và cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(64.933.432.500)	(64.933.432.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	337.305.606.369	55.697.449.031	401.517.418.518	1.391.469.738.918
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	114.675.842.469	114.675.842.469
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(107.863.165.209)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	97.076.848.688	10.786.316.521	(107.863.165.209)	-
Chia cổ tức và cổ phiếu thưởng (**)	-	-	-	-	-	(32.358.949.563)	(32.358.949.563)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	(40.541.527.600)	-	(28.958.234.000)	(69.499.761.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	393.840.927.457	66.483.765.552	347.012.912.215	1.404.286.870.224

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-DHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 1A/2020/NQ-DHCD và số 02/2020/NQ-DHCD ngày 20 tháng 6 năm 2020, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với số tiền là 40.541.527.600 Đồng tương đương với 7% mệnh giá cổ phiếu và 5% cổ tức bằng tiền mặt tương ứng với 28.958.234.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.138.113 Đô la Mỹ; 92.805 Yên Nhật; và 172 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.282.044 Đô la Mỹ; 93.531 Yên Nhật; và 178 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.595.951.264.159	1.678.722.426.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.411.903.416	68.831.183.929
Doanh thu khác	3.236.268.184	3.711.729.006
	<u>1.719.599.435.759</u>	<u>1.751.265.339.479</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(154.374.800)	(80.880.200)
	<u>(154.374.800)</u>	<u>(80.880.200)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.595.796.889.359	1.678.641.546.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.411.903.416	68.831.183.929
Doanh thu khác	3.236.268.184	3.711.729.006
	<u>1.719.445.060.959</u>	<u>1.751.184.459.279</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.312.873.837.141	1.426.152.569.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.760.543.688	54.697.967.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.237.893.438	1.044.776.115
Khác	1.027.161.955	1.073.345.444
	<u>1.422.899.436.222</u>	<u>1.482.968.659.536</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.810.637.299	7.227.839.196
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.519.675.485	7.718.735.221
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.323.533.100	23.441.277.060
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	-	737.486.100
Khác	130.000.000	-
	<u>26.783.845.884</u>	<u>39.125.337.577</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.197.236.582	27.070.765.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.541.416.644	5.551.670.738
Dự phòng /(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư	3.106.802.669	(1.128.584.287)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.919.084.965	3.192.885.237
	<u>34.764.540.860</u>	<u>34.686.737.098</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.170.918.970	33.236.981.515
Chi phí thuê ngoài	5.911.403.495	5.856.557.447
Chi phí vận chuyển	8.626.362.518	7.222.975.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.108.980	321.570.384
Chi phí khác	11.121.394.675	13.387.523.507
	<u>70.156.188.638</u>	<u>60.025.608.309</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	48.538.269.924	39.090.670.982
Chi phí thuê ngoài	6.757.859.710	6.547.007.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.531.479.475	3.000.406.235
Dụng cụ văn phòng	1.969.338.681	1.430.705.848
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	218.599.500	712.945.273
Chi phí khác	15.407.513.444	19.725.475.597
	<u>76.423.060.734</u>	<u>70.507.211.299</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.686.583.193	144.514.761.333
Thuế tính ở thuế suất 20%	28.537.316.639	28.902.952.267
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(664.706.620)	(4.688.255.412)
Chi phí không được khấu trừ	275.562.725	451.428.272
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.370.001.487)	-
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	2.232.569.467	(61.577.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>28.010.740.724</u>	<u>24.604.548.127</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	32.654.916.189	18.389.123.218
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(4.644.175.465)	6.215.424.909
	<u>28.010.740.724</u>	<u>24.604.548.127</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	722.325.631.794	716.695.425.561
Chi phí nhân viên	516.571.523.696	469.633.357.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.309.665.500	56.065.030.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.779.604.002	235.443.785.411
Chi phí khác	51.862.125.006	56.738.900.810
	<u>1.592.848.549.998</u>	<u>1.534.576.499.629</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.495.734.065	1.498.949.326.894	1.719.445.060.959
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(182.467.740.793)	(1.240.431.695.429)	(1.422.899.436.222)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>38.027.993.272</u>	<u>258.517.631.465</u>	<u>296.545.624.737</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.433.490.973	1.580.750.968.306	1.751.184.459.279
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(144.329.470.439)	(1.338.639.189.097)	(1.482.968.659.536)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>26.104.020.534</u>	<u>242.111.779.209</u>	<u>268.215.799.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	1.296.525.652.947	1.259.724.178.938

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.335.009.598.939	1.444.626.753.956

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.138.113	1.282.044	26.313.175.103	29.640.859.131
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000	3.000.000	69.360.000.000	69.360.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.270.150	14.017.243	399.285.872.387	324.078.662.315
	<u>21.408.263</u>	<u>18.299.287</u>	<u>494.959.047.490</u>	<u>423.079.521.446</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	39.310.206	33.064.915	915.927.809.819	767.767.336.984
Phải trả người bán và phải trả khác	3.077.828	2.306.672	71.713.386.808	53.560.921.055
	<u>42.388.034</u>	<u>35.371.587</u>	<u>987.641.196.627</u>	<u>821.328.258.039</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(20.979.771)</u>	<u>(17.072.300)</u>	<u>(492.682.149.137)</u>	<u>(398.248.736.593)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn 4.926.821.491 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 9.159.278.098 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.677.673.370 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	361.079.480.819	74.560.000
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	904.206.982.350	58.420.394.440
	<u>1.265.286.463.169</u>	<u>58.494.954.440</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	205.595.369.409	345.838.680
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	877.053.620.544	123.333.065.617
	<u>1.082.648.989.953</u>	<u>123.678.904.297</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-land Asia Holdings Pte. Ltd.	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Quang	Trước đây là Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	Công ty liên kết
E-land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-land Fashion India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty Cổ phần SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-land World Limited	261.252.971.407	291.091.771.826
E-land Retail Limited	59.129.779.737	90.344.328.684
E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	32.978.355.924	45.863.245.117
E-land Fashion India Private Limited	4.271.465.084	-
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	3.728.946.062	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	406.273.331	405.372.208
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	380.710.000	7.500.000
Công ty Cổ phần SY Vina	332.805.733	224.787.200
Công ty TNHH E-land Việt Nam	155.949.228	120.401.477
	362.637.256.506	428.057.406.512
	362.637.256.506	428.057.406.512

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	303.453.404	1.564.561.041
Eland Human Resource Development center	-	26.788.227
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	492.529.407	-
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	604.376.228	7.148.173.190
Công ty TNHH E-land Việt Nam	365.803.962	-
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	1.269.531.498	1.105.654.234
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	660.867.143	929.346.484
Công ty Cổ phần SY Vina	2.071.945.392	9.852.344.688
E-land Fashion India Private Limited	-	5.326.453.858
	<u>5.768.507.034</u>	<u>25.953.321.722</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.662.844.828</u>	<u>6.333.548.482</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	12.546.313.500	11.725.527.000
Cổ tức phải thu/đã thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	1.992.932.900	1.355.737.000
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.117.677.000	908.305.000
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Thành Quang	-	20.933.485.060
	<u><u>16.657.923.400</u></u>	<u><u>24.922.954.060</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-land World Limited	51.203.922.263	37.926.749.691
E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	5.053.288.692	2.264.909.184
E-land Fashion India Private Limited	4.758.822.430	498.762.211
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	447.684.120	2.410.256.532
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	74.268.263	80.190.243
Công ty TNHH E-land Việt Nam	-	1.837.587
E-land Retail Limited	-	6.448.177.479
	<u>61.537.985.768</u>	<u>49.630.882.927</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	295.000.000	-
	<u>295.000.000</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH TC Tower	9.981.972.520	9.978.972.520
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	1.992.932.900	-
	<u>11.974.905.420</u>	<u>9.978.972.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần SY Vina	1.190.587.481	150.700.730
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	376.607.644	-
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	268.332.586	1.694.975.943
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	243.524.000	413.673.000
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	205.978.990	716.860.379
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	202.156.752	388.088.649
Công ty TNHH E-land Việt Nam	189.662.406	194.313.367
	<u>2.676.849.859</u>	<u>3.558.612.068</u>
Người mua ứng tiền trước (Thuyết minh 13)		
E-land World Limited	9.692.514.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	21.065.462	27.868.214
	<u>9.713.579.462</u>	<u>27.868.214</u>

34 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	4.636.489.694	7.447.785.085
Từ 1 đến 5 năm	5.949.050.920	12.509.218.226
Trên 5 năm	44.465.983.780	38.893.919.155
	<u>55.051.524.394</u>	<u>58.850.922.466</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo công văn số 103/CV-TCG-O.LG ngày 31 tháng 7 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu được phê duyệt bởi các cổ đông trong Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 02/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2020. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng lên lần lượt là 4.051.431 cổ phiếu và 40.514.310.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020.



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc